

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ CAI LẬY  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **10/2021/HNGĐ-ST**  
Ngày: 23/02/2021  
V/v tranh chấp "ly hôn"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY-TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Kim Thoa.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Cao Châu Tiếp
2. Ông Huỳnh Ngọc Trứ

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Phong Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lay, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Liễu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lay đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 391/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự.

**- Nguyên đơn:** Chị A, sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã Đ, tỉnh Tiền Giang.

**- Bị đơn:** Anh B, sinh năm 1989;

Địa chỉ: số 197/1, khu phố E, phường Ê, thị xã Đ, tỉnh Tiền Giang.

(Chị A có mặt, anh B vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện ngày 02/11/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh B tổ chức đám cưới và chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn I, huyện K, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 111 ngày 04/8/2010. Trong quá trình chung sống hạnh phúc một thời gian thì đến tháng 11/2019 phát sinh mâu thuẫn, thường hay cãi nhau, cuộc sống không hạnh

phúc. Nguyên nhân do anh B có quan hệ với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau làm cho cuộc sống không hạnh phúc. Chị và anh B đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ khoảng tháng 7/2020 đến nay. Nay chị A yêu cầu ly hôn với anh B, vì cho rằng về tình cảm vợ chồng không còn, nên đoàn tụ lại sống không hạnh phúc.

- Về con chung: Có 02 con chung tên H, sinh ngày 21/4/2010 và H1, sinh ngày 14/4/2018. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng chăm sóc 02 con chung. Chị yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng/01 con chung cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động được.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Bị đơn anh B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng anh B vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn chị A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo pháp luật tố tụng quy định, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật nên không có ý kiến gì.

- Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận: yêu cầu xin ly hôn của chị A cho chị A được ly hôn với anh B.

- Về con chung: Tiếp tục giao cháu H, sinh ngày 21/4/2010 và H1, sinh ngày 14/4/2018 cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con do chị A chưa có yêu cầu.

Anh B có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

- Về án phí: Chị A phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn anh B vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định quan hệ tranh chấp “Ly hôn”, bị đơn anh B có hộ khẩu thường trú tại số 197/1, khu phố E, phường Ê, thị xã Đ, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

[3] Về quan hệ hôn nhân: chị A và anh B tổ chức đám cưới và chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND I, huyện K, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 111 ngày 04/8/2010 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống hạnh phúc một thời gian thì đến tháng 11/2019 phát sinh mâu thuẫn, thường hay cãi nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Nguyên nhân do anh B có quan hệ với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau làm cho cuộc sống không hạnh phúc. Chị và anh B đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ khoảng tháng 7/2020 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy: sau khi chị A và anh B xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2009, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến tháng 11/2019 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cuộc sống chung không có hạnh phúc thường xuyên cãi nhau, chị A và anh B đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 7/2020 đến nay, anh B hiện đã ở chỗ khác không còn liên lạc, quan tâm gì tới chị A và con chung. Sau khi tòa án thụ lý vụ án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho anh B để thông báo về yêu cầu ly hôn của chị A, nhưng anh B không có ý kiến gì; không có mặt tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, anh B không thể hiện được ý kiến, cũng không đưa ra biện pháp cụ thể nào để hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng. Việc anh B không đến trong suốt quá trình tòa án giải quyết vụ án là anh B đã mặc nhiên từ bỏ cơ hội để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ với nhau. Mặc dù, Tòa án đã động viên nhưng chị A vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh B. Từ những tình tiết trên, đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định tình trạng hôn nhân giữa chị A, anh B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị A là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Có 02 con chung tên H, sinh ngày 21/4/2010 và H1, sinh ngày 14/4/2018. Khi ly hôn chị A yêu cầu được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung. Xét, từ khi chị A và anh B sống ly thân đến nay con chung do chị A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đã ổn định cuộc sống và đảm bảo tốt về mọi mặt, sau khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay thì anh B cũng không đến nên coi như anh đã từ bỏ quyền của mình đối với yêu cầu về nuôi dưỡng con chung. Đồng thời, theo lời khai của cháu Lâm có nguyện vọng được sống với chị A khi chị A, anh B ly hôn. Do đó, để ổn định cuộc sống cho cháu H, cháu H1 là con gái nên giao cháu H và H1 cho chị A chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị A: Chị A yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng/01 con chung, đến ngày 23/02/2021 chị A không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Buộc chị A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của phía đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận đề nghị của phía đại diện Viện kiểm sát.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị A được ly hôn với anh B.

2. Về con chung: Giao cháu H, sinh ngày 21/4/2010 và H1, sinh ngày 14/4/2018 cho chị A tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con do chị A chưa có yêu cầu.

Anh B có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí: Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị A đã nộp theo biên lai thu số 0006534 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên xem như chị A đã nộp xong tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị A có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thị xã Cai Lậy;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Kim Thoa**

